ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1146 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 14 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030 nguồn vốn ngân sách địa phương, xã Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030; Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính Phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Thanh Hóa; số 35/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 về dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn

ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, tỉnh Thanh Hóa; số 55/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030; số 61/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 27/08/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương, xã Quảng Ninh; Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 28/08/2026 về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030 nguồn vốn ngân sách địa phương, xã Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng kinh tế xã Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030 nguồn vốn ngân sách địa phương, xã Quảng Ninh theo Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 28/08/2026 của UBND xã Quảng Ninh.

(*Theo phụ lục đính kèm)*

Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại Trụ sở cơ quan và công khai trên Trang thông tin điện tử xã Quảng Ninh tại địa chỉ quangngoc.thanhhoa.gov.vn.

Điều 2. Giao Phòng kinh tế xã thực hiện việc niêm yết công khai tại Trụ sở UBND xã theo quy định; Giao Văn phòng HĐND - UBND xã huyện thực hiện việc công khai trên Trang thông tin điện tử xã Quảng Ninh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Kho bạc nhà nước khu vực XI – Phòng GD số 14 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy (để b/c);
- TT HĐND xã (để b/c)
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã (để công khai);
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ QUẢNG NINH T.THANH HÓA

Nguyễn Bá Tài

PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án/QĐ phê duyệt QT				Giá trị KL ước thực hiện đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
					NS cấp trên	NS xã			NS cấp trên	NS xã		NS cấp trên	NS xã (tiền đất)	Nguồn khác	
1	*2*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG CỘNG KẾ HOẠCH ĐTC 2026-2030			**506,530,520**	**160,629,044**	**257,148,341**	**288,072,922**	**227,300,611**	**89,024,407**	**138,276,204**	**292,501,912**	**58,102,000**	**212,374,195**	**22,025,717**	
	TỔNG NGUỒN BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN			**506,530,520**	**160,629,044**	**257,148,341**	**288,072,922**	**227,300,611**	**89,024,407**	**138,276,204**	**272,888,912**	**58,102,000**	**192,761,195**	**22,025,717**	
A	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRƯỚC GIAI ĐOẠN 2026-2030**			**363,201,071**	**142,527,044**	**220,674,027**	**288,072,922**	**227,300,611**	**89,024,407**	**138,276,204**	**129,559,463**	**40,000,000**	**68,333,746**	**21,225,717**	
A1	**DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN BÀN GIAO (16DA)**			**88,490,903**	**71,089,565**	**17,401,338**	**69,913,836**	**60,181,780**	**55,767,996**	**4,413,784**	**28,309,124**	**-**	**15,087,555**	**13,221,569**	
I	**Dự án hoàn thành quyết toán**			**39,981,460**	**34,689,065**	**5,292,395**	**39,981,460**	**35,354,712**	**34,537,908**	**816,804**	**4,626,748**	**-**	**4,475,591**	**151,157**	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, dân cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường giao thông nối TP Sầm Sơn với khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1) đoạn qua xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương (giai đoạn 2)	2024-2024	4068/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12,075,859	11,017,000	1,058,859	12,075,859	11,017,000	11,017,000		1,058,859		1,058,859		
2	Trạm bơm thôn 6 và kênh tưới trạm bơm từ kênh Hùng Bình thôn 6 đến thôn 5, xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương		1386/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	8,472,065	8,472,065		8,472,065	8,320,908	8,320,908		151,157			151,157	Nguồn CN DT năm 2025 sang
3	Nâng cấp, cải tạo đường từ xã Quảng Đức đi xã Quảng Ninh (Đoạn từ thị trấn Tân Phong đến địa phận xã Quảng Ninh), huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nền, mặt đường và các công trình thoát nước	2024-2024	4070/QĐ-UBND ngày 30/08/2024	14,531,745	12,200,000	2,331,745	14,531,745	13,016,804	12,200,000	816,804	1,514,941		1,514,941		
4	Xây dựng cầu qua sông Định - Ninh. Hạng mục: Cầu giao thông, nắn chỉnh lại tuyến đường Ninh - Nhân - Hải tại vị trí cầu	2024-2024	2424/QĐ-UBND ngày 24/05/2024	4,565,621	3,000,000	1,565,621	4,565,621	3,000,000	3,000,000		1,565,621		1,565,621		
5	lập Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ninh Phạm (VT2) xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	2024-2024	5776/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	86,856		86,856	86,856	-			86,856		86,856		
6	lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ước Thành (VT2) xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	2024-2024	5773/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	128,703		128,703	128,703	-			128,703		128,703		
7	lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Ước Thành (VT1) xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương.	2023-2023	5777/QĐ-UBND ngày 14/03/2023	120,611		120,611	120,611	-			120,611		120,611		
II	**Dự án đã hoàn thành chờ quyết toán**	**-**	**-**	**26,818,524**	**21,898,500**	**4,920,024**	**26,818,476**	**21,588,068**	**21,091,088**	**496,980**	**5,230,457**	**-**	**3,423,045**	**1,807,412**	**-**
1	Tu sửa tuyến đường 4B đoạn qua xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương	2025-2025	2523/QĐ-UBND ngày 17/06/2025	13,938,048	12,000,000	1,938,048	13,938,000	11,622,000	11,622,000		2,316,048		1,938,048	378,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang
2	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	2025-2025	1591/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	2,898,500	2,898,500		2,898,500	2,469,088	2,469,088		429,412			429,412	Nguồn PL NCC
3	Nâng cấp, mở rộng đường Ninh - Nhân - Hải, đoạn qua xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2025-2025	1284/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	9,981,976	7,000,000	2,981,976	9,981,976	7,496,980	7,000,000	496,980	2,484,997		1,484,997	1,000,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang
III	**Dự án đang thực hiện**	**4,050**	**-**	**21,690,919**	**14,502,000**	**7,188,919**	**3,113,900**	**3,239,000**	**139,000**	**3,100,000**	**18,451,919**	**-**	**7,188,919**	**11,263,000**	**-**
1	Lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm xã, xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2025	3434/QĐ-UBND ngày 19/07/2023	401,316		401,316		-			401,316		401,316		

2	Lập quy hoạch xây dựng chi tiết, tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn 9 và thôn 10, xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	2025	1246/QĐ-UBND ngày 28/03/2022	207,578		207,578		-			207,578		207,578		
3	Xây dựng Trường THCS Quảng Nhân, xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2025-2026	689/QĐ-UBND ngày 01/3/2025	17,300,000	14,363,000	2,937,000	3,100,000	3,100,000		3,100,000	14,200,000		2,937,000	11,263,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang
4	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, dân cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường giao thông nối TP Sầm Sơn với khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1) đoạn qua xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương. Hạng mục: Đường giao thông nối từ đường ven biển vào khu tái định cư và từ khu tái định cư đến khu dân cư thôn 1	2025	4412/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	3,488,487	139,000	3,349,487	13,900	139,000	139,000		3,349,487		3,349,487		
5	lập quy hoạch xây dựng chi tiết, tỷ lệ 1/500 Khu xen cư thôn Đai và thôn Bảo Tiến, xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	2025	1245/QĐ-UBND ngày 28/03/2022	120,446		120,446					120,446		120,446		
6	Lập quy hoạch chi tiết 1/500 Khu xen cư thôn 6 (sân bóng cũ) xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	2025	1508/QĐ-UBND ngày 04/04/2024	173,092		173,092					173,092		173,092		
A2	**DỰ ÁN DO CẤP XÃ TRƯỚC SÁP NHẬP BÀN GIAO**	**14,157**	**-**	**213,960,843**	**28,937,479**	**185,023,364**	**213,351,141**	**163,918,831**	**30,756,411**	**133,162,420**	**43,701,015**	**-**	**38,046,867**	**5,654,148**	**-**
A2.1	**TIẾP NHẬN KẾ HOẠCH VỐN TỪ XÃ QUẢNG NINH CŨ (31DA)**	**-**	**-**	**39,793,266**	**9,739,740**	**30,053,526**	**39,183,564**	**36,375,961**	**9,558,672**	**26,817,289**	**3,409,306**	**-**	**2,221,598**	**1,187,708**	**-**
I	**Dự án quyết toán hoàn thành**	**-**	**-**	**33,593,326**	**7,869,740**	**25,723,586**	**33,593,326**	**31,859,677**	**7,869,740**	**23,989,937**	**1,733,650**	**-**	**1,147,644**	**586,006**	**-**
1	Trường tiểu học Quảng Ninh. HM: Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	2019-2019	Số 121d/QĐ-UBND ngày 01/09/2022	776,448		776,448	776,448	730,053		730,053	46,395		46,395		
2	Trường tiểu học Quảng Ninh. HM: Cải tạo nhà lớp học 2T6P và 2T10P	2020-2020	Số 121b/QĐ-UBND ngày 1/09/2022	1,096,280		1,096,280	1,096,280	1,024,737		1,024,737	71,543		71,543		
3	Trường tiểu học Quảng Ninh. HM: Cổng tường rào, khuôn viên, bể bơi	2020-2020	Số 121c/QĐ-UBND ngày 01/9/2022	693,356		693,356	693,356	647,688		647,688	45,668		45,668		
4	Công trình: Sửa chữa cải tạo trường Mầm non Quảng Ninh	2022-2023	Số 116/QĐ-UBND ngày 6/12/2023	2,757,887	1,500,000	1,257,887	2,757,887	2,719,629	1,500,000	1,219,629	38,258		38,258		
5	CT Trường THCS Quảng Ninh. HM: Cải tạo nhà lớp học 1 tầng, cầu nối nhà hiệu bộ, nhà xe, khuôn viên và bổ sung trang thiết bị	2020-2021	Số 121/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	1,997,249		1,997,249	1,997,249	1,941,956		1,941,956	55,293		55,293		
6	Công trình Cầu qua sông Định Ninh, xã Quảng Ninh	2021-2021	QĐ số 4376/QĐ-UBND ngày 8/9/2023	2,140,506	1,750,000	390,506	2,140,506	2,091,250	1,750,000	341,250	49,256		49,256		
7	Công trình: Kiên cố hóa kênh mương nội đồng. HM; Tuyến mương Đồng Lăm	2023-2023	Số 165/QĐ-UBND ngày 7/10/2024	1,066,024		1,066,024	1,066,024	899,997		899,997	166,027		166,027		
8	Mở rộng nâng cấp đường từ UBND xã đi trường THCS	2021-2022	Số119/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	3,377,249		3,377,249	3,377,249	3,275,999		3,275,999	101,250		101,250		
9	Đường giao thông xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương; Hạng mục: Nâng cấp tuyến đường GTNT xóm Đình, thôn Ninh Dụ	2023-2023	Số 203/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	839,126		839,126	839,126	827,750		827,750	11,376		11,376		
10	CT: Cải tạo, mở rộng đường GTNT Ninh Phạm. HM: Tuyến đường bê tông sau khu nghĩa trang + tuyến đường bê tông xóm đầu cầu	2023-2023	Số 84/QĐ-UBND ngày 18/08/2023	585,858		585,858	585,858	536,877		536,877	48,981		48,981		
11	CT: Đường giao thông thôn Quảng Ninh, HM: Tuyến đường ông Xô đi bà Hường	2023-203	Số 84/QĐ-UBND ngày 18/08/2023	598,419		598,419	598,419	563,243		563,243	35,177		35,177		

12	Đường GT xã Quảng Ninh. HM: Các tuyến đường bê tông thôn Thọ Thái	2023-2023	Số 08/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	1,054,856		1,054,856	1,054,856	1,043,642		1,043,642	11,214		11,214		
13	CT Đường GT xã Q.Ninh. HM: Tuyến đường từ Ước Thành đi Ninh Phúc	2023-2023	Số 148/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	564,519		564,519	564,519	558,218		558,218	6,301		6,301		
14	CT Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm Ninh Dụ đi Thọ Thái Ninh Dụ. HM: Nền, mặt đường và rãnhh thoát nước	2022-2023	Số 178/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	6,177,423	3,819,740	2,357,683	6,177,423	6,063,688	3,819,740	2,243,948	113,735		113,735		
15	CT: Mở rộng, nâng cấp đường Ninh - Nhân - Hải. HM: Hoàn trả tường rào, cổng ngõ, bán bình	2024-2024	Số 1041/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	1,468,686		1,468,686	1,468,686	882,680		882,680	586,006		-	586,006	Nguồn CN DT năm 2025 sang
16	Cải tạo, nâng cấp khu văn hóa thể thao thôn Ước Thành, xã Quảng Ninh	2024-2025	QĐ số 199/QĐ-UBND ngày 14/12/2024	276,183	200,000	76,183	276,183	200,000	200,000		76,183		76,183		
17	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Ninh Phúc, xã Quảng Ninh	2021-2022	Số 175d/QĐ-UBND ngày 5/12/2022	1,007,933		1,007,933	1,007,933	987,739		987,739	20,194		20,194		
18	Xây dựng nhà văn hóa thôn Ước Thành, xã Quảng Ninh	2022-2022	Số 193b/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2,157,610		2,157,610	2,157,610	2,142,836		2,142,836	14,774		14,774		
19	Xây dựng nhà văn hóa thôn Ninh Phạm, xã Quảng Ninh	2022-2022	Số 195/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	2,005,966		2,005,966	2,005,966	1,992,370		1,992,370	13,596		13,596		
20	Công sở xã Quảng Ninh. HM: Cải tạo, nâng cấp khuôn viên, bổ sung trang thiết bị nhà làm việc, phòng họp, tường rào, khuôn viên nhà bia	2023-2023	Số 121/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	620,261		620,261	620,261	567,503		567,503	52,758		52,758		
21	Trung tâm VH Ninh Dụ. HM: Phòng đọc, khu vệ sinh	2023-2023	Số 09/QĐ-UBND ngày 11/1/2024	451,165		451,165	451,165	408,842		408,842	42,323		42,323		
22	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Phúc Thành (cũ) làm nhà trực dân quân; Sản xuất lắp đặt dụng cụ thể thao tại khu trung tâm văn hóa xã và các thôn, bổ sung các thiết chế văn hóa tại các nhà văn hóa (tranh cổ động, cờ, bảng nội quy, rèm sân khấu)	2023-2023	Số 150/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	803,251		803,251	803,251	745,168		745,168	58,083		58,083		
23	Sữa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Thọ Thái, xã Quảng Ninh	2023-2024	Số151/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	1,077,071	600,000	477,071	1,077,071	1,007,812	600,000	407,812	69,259		69,259		
II	**Dự án đã hoàn thành chờ quyết toán**	**-**	**-**	**6,199,940**	**1,870,000**	**4,329,940**	**5,590,238**	**4,516,284**	**1,688,932**	**2,827,352**	**1,675,656**	**-**	**1,073,954**	**601,702**	**-**
1	Chỉnh trang NTM xã Quảng Ninh HM: Biển tên đường, cấm tải trọng và sơ gờ giảm tốc, pano, bảng maket điện tử	2023-2023	Số 26/QĐ-UBND ngày 15/02/2023	1,131,233	250,000	881,233	1,131,233	812,658	250,000	562,658	318,575		318,575		
2	Lập Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Ước Thành, xã Quảng Ninh,	2021-2022	QĐ số 628/QĐ-UBND huyện ngày 08/10/2021	68,838		68,838	68,838	46,000		46,000	22,838		22,838		
3	CT: Mở rộng mặt đường từ xã Quảng Đức đi xã Quảng Ninh (đoạn qua địa phận xã Quảng Ninh)	2024-2024	Số 91/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	1,189,220		1,189,220	1,189,220	1,000,118		1,000,118	189,102		189,102		
4	Nâng cấp khuôn viên công sở xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	2025-2025	Số 10/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	264,184		264,184	264,184	224,576		224,576	39,608		39,608		
5	Sửa chữa, nâng cấp đài truyền thanh xã, HM: Sản xuất, lắp đặt cột loa, máy phát, hệ thống dây, radio, míc, bộ tự động loa	2022-2022	Số 120/QĐ-UBND ngày 29/08/2022	687,307		687,307	687,307	594,000		594,000	93,307		93,307		
6	CT: Giải phóng, mở rộng đường XD NTM nâng cao xã Q.Ninh. HM: di dời cọt điện, tường rào	2022-2023	Số 148/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	595,508		595,508	595,508	400,000		400,000	195,508		195,508		

7	Hoàn trả tường rào cổng ngõ đường Đức Ninh	2023-2024	Số 69/QĐ-UBND ngày 24/07/2023 và QĐ ĐC Số 54QĐ-UBND ngày 16/4/2024	1,653,948	1,620,000	33,948	1,653,948	1,438,932	1,438,932		215,016		215,016		
8	Lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Tây Quốc lộ 1A, xã Quảng Ninh	2025	4412/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	609,702		609,702		-			601,702			601,702	Nguồn CN DT năm 2025 sang
A2.2	**TIẾP NHẬN KẾ HOẠCH VỐN TỪ XÃ QUẢNG NHÂN CŨ (20DA)**	**-**	**-**	**46,157,816**	**15,214,000**	**30,943,816**	**46,157,816**	**33,049,859**	**17,214,000**	**15,835,859**	**6,774,960**	**-**	**4,201,662**	**2,573,298**	**-**
I	**Dự án quyết toán hoàn thành**	**-**	**-**	**36,702,690**	**13,500,000**	**23,202,690**	**36,702,690**	**29,335,859**	**13,500,000**	**15,835,859**	**1,212,834**	**-**	**1,139,536**	**73,298**	**-**
1	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	2017-2017	số 17/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	6,217,914		6,217,914	6,217,914	-		-	70,763		70,763		
2	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Nhà bếp 1 chiều và các hạng mục phụ trợ	2017-2017	số 18/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	2,284,729		2,284,729	2,284,729	2,060,108		2,060,108	224,621		224,621		
3	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 5 phòng	2017-2017	số 20/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1,131,165		1,131,165	1,131,165	1,018,296		1,018,296	112,869		112,869		
4	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Đường giao thông, vỉa hè, rãnh thoát nước	2018-2018	số 19/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	890,591		890,591	890,591	819,618		819,618	70,973		70,973		
5	Trường Mầm non xã Quảng Nhân; Hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ, nhà nhạc họa, khuôn viên, bể nước, cầu nối, sân gia công	2018-2018	số 21/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1,008,554		1,008,554	1,008,554	917,771		917,771	90,783		90,783		
6	Trường Tiểu học Quảng Nhân. HM: San lấp ao, cổng, tường rào và các hạng mục phụ trợ	2019-2019	số 32/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	785,663		785,663	785,663	758,892		758,892	26,771		26,771		
7	Công trình Trường Mầm Non xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương. (Hạng mục: Khu nhà 2T10P và các hạng mục phụ trợ)	2023-2023	số 2923/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của UBND huyện	10,509,501	10,000,000	509,501	10,509,501	10,459,254	10,000,000	459,254	50,247		29,683	20,563.6	Nguồn thu xã hội hoá từ xã Quảng Nhân cũ bàn giao sang
8	CT Trường Mầm Non. HM: Sửa chữa khu nhà cấp 4, khu bếp ăn, khuôn viên, cổng, vỉa hè, tường rào, nhà bảo vệ, nhà xe, tháo bỏ công trình cũ, mua sắm trang thiết bị, đồ chơi phòng học và các hạng mục khác	2023-2023	số 120/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	2,270,828	1,500,000	770,828	2,270,828	2,211,248	1,500,000	711,248	52,734			52,734	Nguồn thu xã hội hoá từ xã Quảng Nhân cũ bàn giao sang
9	Đường giao thông nông thôn từ nhà văn hóa đi nhà anh Hoạt thôn 2 xã Quảng Nhân	2021-2021	số 141/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	1,222,594		1,222,594	1,222,594	1,208,733		1,208,733	13,861		13,861		
10	Đường giao thông nông thôn xóm 7 thôn 2 xã Quảng Nhân	2021-2021	số 140/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	950,773		950,773	950,773	783,900		783,900	166,873		166,873		
11	Nâng cấp đường GTNT và chỉnh trang vỉa hè đường trục chính Nhà văn hóa thôn 5 xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2022-2022	số 156/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	2,225,150		2,225,150	2,225,150	2,096,251		2,096,251	128,899		128,899		
12	Đường giao thông thôn 1 (Tuyến từ ngõ bà Hòa đến ngõ ông Hoạt và từ ngõ ông Tham đến đường Ninh Nhân Hải phía nam) xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2021-2021	số 22/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	1,271,213		1,271,213	1,271,213	1,257,631		1,257,631	13,582		13,582		
13	Đường GTNT thôn 3 xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương; HM: tuyến đường ông Doan, ông Hiền, anh Hương, anh Thêm, anh Thuận	2021-2021	số 86/QĐ-UBND ngày 21/06/2024	1,196,238		1,196,238	1,196,238	1,152,504		1,152,504	43,734		43,734		
14	Sửa chữa nâng cấp dải phân cách trước công sở, xây tường rào chỉnh trang đường giao thông, xã Quảng Nhân	2024-2024	số 50 /QĐ-UBND ngày 03/4/2025	273,724		273,724	273,724	237,151		237,151	36,573		36,573		

15	Công trình: Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường và mương thoát nước đoạn từ UBND xã qua Trường TH, THCS đến kênh B30 để phục vụ CTMTQG Nâng cao chất lượng môi trường; Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn tại xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương	2024-2024	số 73/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	2,941,454	2,000,000	941,454	2,941,454	2,931,460	2,000,000	931,460	9,994		9,994		
16	Xây dựng nhà văn hoá thôn 1 xã Quảng Nhân	2023-2023	số 55/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	1,522,599		1,522,599	1,522,599	1,423,042		1,423,042	99,557		99,557		
II	**Dự án đã hoàn thành chờ quyết toán**	**4,050**	**-**	**258,689**	**-**	**258,689**	**258,689**	**-**	**-**	**-**	**258,689**	**-**	**258,689**	**-**	**-**
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương đến năm 2030	2025	Số 48/QĐ-UBND ngày 3/4/2025	224,989		224,989	224,989	-			224,989		224,989		
2	Gói tư vấn xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đường giao thông nối đường Ninh-Nhân-Hải đến đường Xóm Thắng đi đường Thanh niên, huyện Quảng Xương	2025	QĐ số 4510/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	33,700		33,700	33,700	-			33,700		33,700		
III	**Dự án đang thực hiện**			**9,196,437**	**1,714,000**	**7,482,437**	**9,196,437**	**3,714,000**	**3,714,000**	**-**	**5,303,437**	**-**	**2,803,437**	**2,500,000**	
1	Đường giao thông nối đường Ninh - Nhân - Hải đến đường Xóm Thắng đi đường Thanh Niên, huyện Quảng Xương. Hạng mục: Nền, mặt đường	2022-2025	số 2239/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND huyện	5,225,915	1,714,000	3,511,915	5,225,915	1,714,000	1,714,000		3,461,915		1,961,915	1,500,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang
2	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường và mương thoát nước đoạn từ đường tỉnh lộ 511 đi qua nhà văn hoá thôn 2 để phục vụ CTMTQG Nâng cao chất lượng môi trường; Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn tại xã Quảng Nhân	2025-2026	số 56/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	3,970,522		3,970,522	3,970,522	2,000,000	2,000,000		1,841,522		841,522	1,000,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang
A2.3	**TIẾP NHẬN KẾ HOẠCH VỐN TỪ XÃ QUẢNG HẢI CŨ (54DA)**	**2,020**	**-**	**128,009,761**	**3,983,739**	**124,026,022**	**128,009,761**	**94,493,012**	**3,983,739**	**90,509,273**	**33,516,749**	**-**	**31,623,607**	**1,893,143**	**-**
I	**Dự án quyết toán hoàn thành**	**2,020**	**-**	**53,019,301**	**508,739**	**52,510,562**	**53,019,301**	**40,839,135**	**508,739**	**40,330,396**	**12,180,166**	**-**	**10,311,745**	**1,868,421**	**-**
1	Cải tạo, sữa chữa, nâng cấp trường Tiểu học Quảng Hải (Khu nhà A, Nhà B, Nhà C)	2020	Số 685 ngày 6/12/2022	1,080,396		1,080,396	1,080,396	1,033,053		1,033,053	47,343		47,343		
2	Trường MN Quảng Hải (HM: Nhà hiệu bộ 2 tầng)	2022-2022	Số 122 ngày 14/6/2022	5,331,988		5,331,988	5,331,988	3,632,782		3,632,782	1,699,206		1,699,206		
3	Trường tiểu học xã Quảng Hải. Hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe, phá dỡ và di dời đường điện	2020-2021	Số 189 ngày 31/12/2021	486,263		486,263	486,263	475,435		475,435	10,828		10,828		
4	Trường tiểu học xã Quảng Hải, Hạng mục: Hệ thống thoát nước, cấp nước chờ, trát lại hàng rào	2020-2021	Số 318 ngày 30/12/2022	500,245		500,245	500,245	489,944		489,944	10,301		10,301		
5	Trường THCS xã Quảng Hải, Huyện Quảng Xương, Hạng mục : sửa chữa một số lớp học bị hư hỏng ,xuống cấp và mua sắm thiết bị	2022-2023	số 1040/QĐ ngày2/12/2025	1,938,595		1,938,595	1,938,595	1,082,433		1,082,433	856,162		400,995	455,167	Nguồn CN DT năm 2025 sang
6	Hội trường nhà văn hóa đa năng, Hạng mục: Hội trường nhà văn hóa đa năng và các hạng mục phụ trợ	2019-2020	Số 1917 ngày 27/6/2019	4,060,573		4,060,573	4,060,573	4,029,398		4,029,398	31,175		31,175		
7	Xây dựng nhà văn thôn Đai xã Quảng Hải; Hạng mục: Cổng, tường rào, cống bản qua đường, sân bê tông, sân lát gạch	2024-2024	Số 29 ngày 8/5/2025	1,182,516		1,182,516	1,182,516	647,994		647,994	534,522		534,522		
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đai xã Quảng Hải, Hạng mục: Xây dựng nhà văn hóa và san lấp mặt bằng	2024 - 2025	Số 30 ngày 8/5/2025	2,907,333		2,907,333	2,907,333	1,303,603		1,303,603	1,603,730		1,603,730		
9	Mương tưới tiêu từ trạm bơm số 2 đi ngã tư thôn Tân Đai xã Q Hải	2020-2021	Số 319 ngày 30/12/2022	840,794		840,794	840,794	781,182		781,182	59,612		59,612		
10	Mương thoát nước mặt đường từ nhà văn hóa thôn 8 đi sông Rào xã Quảng Hải	2021-2022	Số 185/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	1,118,746		1,118,746	1,118,746	1,085,552		1,085,552	33,194		33,194		

11	Cải tạo hệ thống kênh mương xã Quảng Hải, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hóa HM : tuyến 1 : Đoạn từ trường mầm non đi thôn 9, tuyến 2 : nhà anh ninh tuân thôn 2, tuyến 3 ngã 3 Ninh Nhân Hải	2021-2021	Số 136/QĐ ngày 28/6/2022	1,077,527		1,077,527	1,077,527	1,060,164		1,060,164	17,363		17,363		
12	Xây dựng kênh mương từ rọc cây thị đến Đồng Rào thôn 1, xã Q hải	2022-2022	Số 15 ngày 17/2/2022	1,109,788		1,109,788	1,109,788	1,051,338		1,051,338	58,450		58,450		
13	Xây dựng mương tiêu nước khu dân cư thôn 10 xã Quảng Hải	2022-2022	Số 83 ngày 16/5/2022	2,271,280		2,271,280	2,271,280	2,188,961		2,188,961	82,319		82,319		
14	Mương thoát nước mặt đường 4C từ nhà văn hóa thôn 10 đi Sông Rào	2021-2021	Số 224 ngày 31/12/2021	856,644		856,644	856,644	820,892		820,892	35,752		35,752		
15	CT kênh mương tưới tiêu nội đồng từ đường Ninh-Nhân-Hải đi Hàn Sùng-Nhà văn hoá thôn Đai (HM: Kênh mương nội đồng từ tuyến 1-tuyến 3)	2021-2022	Số 01 ngày 03/1/2023	1,088,593		1,088,593	1,088,593	1,032,236		1,032,236	56,357		56,357		
16	Đường giao thông từ thôn Đai đi Quảng Giao xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương (HM: Nền, mặt đường, cống ngang đường)	2020-2020	Số 50 ngày 27/4/2020	582,765		582,765	582,765	410,000		410,000	172,765		172,765		
17	Xây dựng tuyến đường nhựa nhựa từ nhà anh Phúc Hiền (đường 4B) đến nhà ông Lâm Dụng thôn 1 xã Quảng Hải	2022-2022	số 74/QĐ/UBND ngày 4/05/2022	3,188,611		3,188,611	3,188,611	2,270,000		2,270,000	918,611		918,611		
18	Nâng cấp đường giao thông từ ngã 3 ông Tâm tất đến ngã 3 đường kiểm Lâm thôn Bào Tiền xã Quảng Hải	2022-2022	số 114/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	1,187,509		1,187,509	1,187,509	1,078,581		1,078,581	108,928		108,928		
19	Xây dựng đường giao thông từ cống cao thôn Bồi Nguyên đến cầu thôn 8 xã Quảng Hải	2022-2022	Số 117/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	3,981,982		3,981,982	3,981,982	3,797,466		3,797,466	184,516		184,516		
20	Đường và mương thoát nước từ Cống Cao thôn Bồi Nguyên đến đường Ninh Nhân Hải thôn Bào Tiền xã Quảng Hải	2023-2024	Số 116 ngày 30/12/2024	3,498,098	408,739	3,089,359	3,498,098	3,399,893	408,739	2,991,154	98,205		98,205		
21	Đường và mương đình Đai đi cầu chuối thôn 1 xã Quảng Hải HM : nền, mặt đường công trình thoát nước	2021-2022	Số 34ngày 30/5/2025	7,551,581		7,551,581	7,551,581	7,412,659		7,412,659	138,922		138,922		
22	Đường giao thông nông thôn thôn Đai xã Quảng Hải	2024-2024	Số 31 ngày 8/5/2025	2,262,981	100,000	2,162,981	2,262,981	239,182	100,000	139,182	2,023,799		610,545	1,413,254	Nguồn CN DT năm 2025 sang
23	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường trên địa bàn thôn Đai xã Quảng Hải	2024-2025	Số 32 ngày 8/5/2025	2,018,905		2,018,905	2,018,905	652,053		652,053	1,366,852		1,366,852		
24	Trạm y tế xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo	2021-2021	Số 682/QĐ ngày 2/12/2022	308,580		308,580	308,580	287,000		287,000	21,580		21,580		
25	Công sở UBND xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Nhà bếp công sở, nhà vệ sinh và công trình phụ trợ	2022-2023	Số: 227/QĐ-UBND ngày 16/ 12 /2022	1,075,959		1,075,959	1,075,959	-			1,075,959		1,075,959		
26	Công trình bồn hoa từ chợ Đai đi ra thôn 9 và khu vực các nhà trường xã Quảng Hải	2022-2022	Số 99 ngày 27/5/2022	997,476		997,476	997,476	519,000		519,000	478,476		478,476		
27	Mương thoát nước, cống qua đường trường THCS xã Quảng Hải	2023-2023	số 31/QĐ ngày 19/6/202312/01/2026	513,573		513,573	513,573	58,334		58,334	455,239		455,239		
II	**Dự án đã hoàn thành chờ quyết toán**	**-**	**-**	**74,990,460**	**3,475,000**	**71,515,460**	**74,990,460**	**53,653,877**	**3,475,000**	**50,178,877**	**21,336,583**	**-**	**21,311,862**	**24,721**	**-**
1	Trường tiểu học xã Quảng Hải, HM: Nhà hiệu bộ 2 tầng	2018-2019	Số 29 ngày 30/10/2018	3,276,554	1,000,000	2,276,554	3,276,554	1,788,000	1,000,000	788,000	1,488,554		1,488,554		
2	Trường mầm non xã Quảng Hải HM : Lớp học 2 tầng 10 phòng	2022-2023	Số 92 ngày 20/5/2022	14,786,161		14,786,161	14,786,161	11,285,227		11,285,227	3,500,934		3,500,934		
3	Xây dựng nhà làm việc cho ban giám hiệu, cải tạo sửa chữa trường mầm non và sửa chữa lớp học tình thương trường tiểu học xã Quảng Hải	2021-2022	Số 208 ngày 27/11/2021	471,624		471,624	471,624	300,000		300,000	171,624		171,624		
4	Trường Mầm non xã Quảng Hải; HM: Công viên, cổng tường rào và cải tạo nhà A, nhà B	2020-2021	Số 68 ngày 12/10/2020	925,000		925,000	925,000	-			925,000		925,000		
5	Xây dựng trường tiểu học xã Quảng Hải HM : Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng	2021-2022	Số 406 ngày 30/7/2021	6,707,262		6,707,262	6,707,262	5,781,000		5,781,000	926,262		926,262		
6	Trường THCS xã Quảng Hải, Huyện Quảng Xương : xây dựng khuôn viên,rãnh thoát nước, sửa chữa một số hạng mục nhà lớp hư hỏng xuống cấp	2022-2023	số 169/QĐ ngày 03/08/2022	3,398,267		3,398,267	3,398,267	2,596,800		2,596,800	801,467		801,467		

7	Xây dựng Nhà văn thôn 1 xã Quảng Hải , huyện Quảng Xương	2021-2022	Số 44 ngày 20/4/2021	7,183,768		7,183,768	7,183,768	4,928,250		4,928,250	2,255,518		2,255,518		
8	CT Mương cấp 1 từ trạm bơm đến đường Ninh Nhân Hải xã Quảng Hải (Tuyến mương chính và các công trình trên mương)	2019-2020	Số 39 ngày 18/7/2019	1,111,869		1,111,869	1,111,869	877,300		877,300	234,569		234,569		
9	Mương cấp 1 từ trạm bơm đi đường Nhân Ninh Hải xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Hạng mục: Tuyến từ nhà văn hóa thôn Bồi Nguyên đến đường 4B	2019-2019	Số 98/QĐ-UBND ngày 18/09/2019	299,975		299,975	299,975	100,000		100,000	199,975		199,975		
10	CT Mương thoát nước khu Khua Già thôn 1 Quảng Hải. HM: Nền, mặt đường	2020-2020	Số 25/QĐ-UBND ngày 27/04/2020	837,494		837,494	837,494	640,000		640,000	197,494		197,494		
11	Xây dựng mương tiêu nước khu dân cư thôn 8 và thôn 9 xã Quảng Hải	2022-2022	Số 105 ngày 31/5/2022	2,302,805		2,302,805	2,302,805	1,350,000		1,350,000	952,805		952,805		
12	Nâng cấp bể chứa nước trạm bơm số 1+ 70m kênh mương và xây dựng mới kênh mương từ nhà anh Hòa Han đến nhà anh Kiên Nga	2021-2021	Số 73 ngày 16/6/2021	872,080		872,080	872,080	652,500		652,500	219,580		219,580		
13	XD kênh mương tưới tiêu nội đồng từ đường Ninh-Nhân-Hải đi Hàn Sùng - Nhà văn hóa thôn Đai xã Quảng Hải (HM: Kênh mương nội đồng từ tuyến 4 đến tuyến 7)	2021-2022	Số 196/QĐ-UBND ngày 9/11/2021	1,192,566		1,192,566	1,192,566	680,000		680,000	512,566		512,566		
14	Xây dựng mương tiêu nước khu di tích văn hóa cấp tỉnh Nghè Yên Nam , xã Q Hải	2022-2022	số 96/QĐ ngày 27/05/2022	449,109		449,109	449,109	270,000		270,000	179,109		179,109		
15	Đường giao thông từ thôn 3 đi thôn 4 xã quảng hải; Hạng mục: nền mặt đường và cống ngang đường	2019-2020	Sô 62/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3,432,326		3,432,326	3,432,326	2,389,609		2,389,609	1,042,717		1,042,717		
16	Xây dựng đường giao thông xã Quảng Hải HM : tuyến đường UBND xã Quảng Hải đi trường tiểu học và tuyến đường ven biển đi đường 4C thôn 8 thôn 10	2021-2022	Số 577/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	2,392,891		2,392,891	2,392,891	1,758,000		1,758,000	634,891		634,891		
17	Công viên cây xanh khu dân cư thôn 1 xã Quảng hải; Hạng mục: san lấp, khuôn viên, bồn cây, rãnh thoát nước, cổng tường rào và hệ thống điện	2021-2022	Số 683/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	4,131,509		4,131,509	4,131,509	4,047,372		4,047,372	84,137		84,137		
18	Công sở UBND xã Quảng Hải , huyện Quảng Xương HM : Khuôn viên, cổng tường rào, nhà xe, nhà bảo vệ, sửa chữa công sở	2021-2022	Số 182 ngày 30/6/2021	3,337,711		3,337,711	3,337,711	2,808,612		2,808,612	529,099		529,099		
19	Biển chỉ dẫn tên đường, ngõ ngách, số nhà trên địa bàn xã Quảng Hải	2024-2025	Số 74 ngày 17/9/2024	543,505		543,505	543,505	-			543,505		543,505		
20	Xây dựng đường dây điện 0,4kv cấp điện tưới tiêu nước ruộng rau xã Quảng Hai	2022-2022	Số 114 ngày 9/5/2022	1,180,725		1,180,725	1,180,725	600,000		600,000	580,725		580,725		
21	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Hải đến 2030	2020-2020	Số 102 ngày 20/9/2020	382,839		382,839	382,839	100,000		100,000	282,839		282,839		
22	Nhà điều trị, cổng và khuôn viên Trạm y tế xã Quảng Hải	2023-2024	Số 88 ngày 27/9/2023	8,567,754	2,475,000	6,092,754	8,567,754	4,475,000	2,475,000	2,000,000	4,092,754		4,092,754		
23	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng CNTT và Hợp nhất trang thông tin điện tử xã Quảng Hải	2025-2025	Số 48 ngày 10/6/2025	247,212		247,212	247,212	222,491		222,491	24,721			24,721	Nguồn CN DT năm 2025 sang
24	Công trình kênh mương cống cao đến gia đình Ông May thôn Bồi Nguyên xã Quảng Hải	2022	Số 64 ngày 31/5/2021	1,309,081		1,309,081	1,309,081	1,097,265		1,097,265	211,816		211,816		
25	Công sở xã Quảng Hải: HM: Nhà làm việc 2 tầng	2020	Số 196 ngày 22/12/2020	4,611,085		4,611,085	4,611,085	4,118,000		4,118,000	493,085		493,085		
26	Chỉnh trang nông thôn mới xã quảng hải (Sữa chữa công sở dọn vệ sinh các tuyến đường, bê tông lề đường và mương đường 4B)	2020	Số 12 ngày 28/4/2020	496,802		496,802	496,802	380,000		380,000	116,802		116,802		
27	Xây dựng nâng cấp đài truyền thanh kỹ thuật số xã Quảng Hải	2024-2025	Số 86 ngày 17/5/2022	542,486		542,486	542,486	408,451		408,451	134,035		134,035		
A3	**DỰ ÁN XÃ QUẢNG NINH MỚI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (8DA)**	**-**	**-**	**60,749,325**	**42,500,000**	**18,249,325**	**4,807,945**	**3,200,000**	**2,500,000**	**700,000**	**57,549,325**	**40,000,000**	**15,199,325**	**2,350,000**	**-**
I	**Dự án quyết toán hoàn thành**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**
II	**Dự án đã hoàn thành chờ quyết toán**			**10,749,325**	**2,500,000**	**8,249,325**	**4,807,945**	**3,200,000**	**2,500,000**	**700,000**	**7,549,325**	**-**	**5,199,325**	**2,350,000**	

1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc HĐND-UBND và Trung tâm phục vụ HCC xã Quảng Ninh	2025-2025	1005/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	3,809,050	2,000,000	1,809,050	3,809,050	2,500,000	2,000,000	500,000	1,309,050		1,309,050		
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Đảng uỷ , MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội xã Quảng Ninh	2025-2025	1004/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	998,895	500,000	498,895	998,895	700,000	500,000	200,000	298,895		298,895		
3	Sửa chữa Khu vệ sinh và rãnh thoát nước trường Tiểu học Quảng Ninh (cũ)	2025-2026	số 239/QĐ ngày 04/3/2026	486,609		486,609		-			486,609		486,609		
4	Sửa chữa đài truyền thanh xã Quảng Ninh	2025-2026	462/QĐ-UBND ngày 20/4/2026	402,972		402,972		-			402,972		52,972	350,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang
5	Mương thoát nước dọc Trường mầm non, Trường tiểu học, THCS Quảng Hải, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa.	2025-2026	239/QĐ-UBND ngày 04/3/2026	1,195,046		1,195,046		-			1,195,046		1,195,046		
6	Nâng cấp, cải tạo Nhà bia Quảng Nhân (cũ)	2025-2026	88/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 và 771/QĐ-UBND ngày 29/6/2026	1,869,416		1,869,416					1,869,416		869,416	1,000,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc nhà Công an, khu nhà quân sự xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá	2025-2026	238/QĐ-UBND ngày 04/3/2026	1,987,337		1,987,337					1,987,337		987,337	1,000,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang
III	**Dự án đang thực hiện**			**50,000,000**	**40,000,000**	**10,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50,000,000**	**40,000,000**	**10,000,000**	**-**	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Ninh - Nhân - Hải, đoạn từ trước UBND xã Quảng Nhân (cũ) đến Đường 4C, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá	2026-2027	380/QĐ-UBND ngày 19/4/2026	50,000,000	40,000,000	10,000,000		-			50,000,000	40,000,000	10,000,000		
B	**DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026-2030 (18DA)**	**-**	**-**	**143,329,449**	**18,102,000**	**36,474,314**	**-**	**-**	**-**	**-**	**143,329,449**	**18,102,000**	**124,427,449**	**800,000**	**-**
1	Trường Mầm Non xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa, hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và các công trình phụ trợ.	2026-2028	569/QĐ-UBND ngày 14/5/2026	20,000,000	18,000,000	2,000,000					20,000,000	18,000,000	2,000,000		
2	Sửa chữa, cải tạo các hạng mục phụ trợ và mua sắm trang thiết bị trường Mầm non Quảng Hải, xã Quảng Ninh, Tỉnh Thanh Hoá	2026-2028	Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 6/7/2026	1,280,099		1,280,099					1,280,099		1,280,099		
3	Trường tiểu học Quảng Nhân, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; xây dựng nhà vệ sinh	2026-2028	Số 636/QĐ-UBND 28/5/2026	2,457,123		2,457,123					2,457,123		2,457,123		
4	Trường tiểu học Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; nâng cấp khuôn viên	2026-2028	635 /QĐ-UBND 28/5/2026	2,437,643		2,437,643					2,437,643		2,437,643		
5	Cải tạo, sữa chữa Trường tiểu học Quảng Hải, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá	2026-2028	939/QĐ-UBND 23/72026	2,219,970		2,219,970					2,219,970		2,219,970		
6	Trường THCS Quảng Ninh, xã Quảng Hải, tỉnh Thanh Hóa; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; cải tạo nhà lớp học 1 tầng 5 phòng; xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	2026-2028	634 /QĐ-UBND 28/5/2026	2,465,486		2,465,486					2,465,486		2,465,486		
7	Cải tạo, sữa chữa Trường THCS Quảng Nhân, xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hoá; Hạng mục: Cải tạo, sữa chữa nhà lớp học 2 tầng, xây mới nhà vệ sinh giáo viên, cổng, tường rào, khuôn viên sân và các hạng mục phụ trợ khác.	2026-2028	940/QĐ-UBND 23/7/2026	2,425,839		2,425,839					2,425,839		2,425,839		
8	Nạo vét Sông Lý xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	1020/QĐ-UBND ngày 17/8/2026	3,056,905		3,056,905					3,056,905		3,056,905		
9	Xây dựng mương tiêu nước từ Trạm Bơm đến QL1A xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	1023/QĐ-UBND 18/8/2026	7,828,469		7,828,469					7,828,469		7,828,469		
10	Tuyến đường bê tông đi chùa An Đông xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	327/QĐ-UBND ngày 24/03/2026	941,642		941,642					941,642		141,642	800,000	Nguồn CN DT năm 2025 sang

11	Đường và rãnh thoát nước thôn 10 xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	1019/QĐ-UBND ngày 17/8/2026	2,246,194		2,246,194					2,246,194		2,246,194		
12	Đường giao thông, mương thoát nước tuyến từ đường Ninh Nhân Hải đến đường Ninh Nhân Hải Bắc Cung, xã Quảng Ninh	2026-2028	1171/QĐ-UBND ngày 06/1/2026	7,011,697		7,011,697					7,011,697		7,011,697		
13	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhân, huyện Quảng Xương đến năm 2030	2026-2028	QĐ số 01/QĐ-CUDVC ngày 5/5/2026	205,247	102,000	103,247					205,247	102,000	103,247		
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 9 và thôn 10 xã Quảng Ninh Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	836/QĐ-UBND ngày 06/7/2026	67,510,000							67,510,000		67,510,000		
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Ước Thành xã Quảng Ninh Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	835/QĐ-UBND ngày 06/7/2026	19,200,000							19,200,000		19,200,000		
16	Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư thôn Nghiêm Sênh (xứ đồng Quảng Hải xâm canh Quảng Nhân) xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	1018/QĐ-UBND ngày 17/8/2026	591,279							591,279		591,279		
17	Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư đồng Chuối giáp mặt bằng 3367 xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	1014/QĐ-UBND ngày 14/8/2026	783,780							783,780		783,780		
18	Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư thôn (xứ đồng Đò Mếp) thôn Nghiêm Xênh xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa	2026-2028	1013/QĐ-UBND ngày 14/8/2026	668,076							668,076		668,076		
E	**Thực hiện tiết kiệm 5% nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS xã năm 2026 để dành nguồn lực cho đầu tư đường sắt tốc độ cao**										**6,280,000**		**6,280,000**		Bố trí 5% nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách xã năm 2026
F	**Dự phòng đầu tư công để thực hiện công tác GPMB; đo đạc; bố trí vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án quyết định chủ trương giai đoạn 2026-2030 và các dự án có tiến độ thực hiện vượt kế hoạch và bố trí cho các dự án mới khi đủ điều kiện, đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG**										**13,333,000**		**13,333,000**		Bố trí tối thiểu 10% nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách xã năm 2026